TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 968/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 7 - 2018
V/v Ly hôn giữa bà T và ông V

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Chính

Các Hội thẩm:

1. Ông Thái Văn Sơn

2. Bà Phạm Thị Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tú là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2018/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 170/2018/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm: 1968

Địa chỉ: Tổ A, ấp A1 đường B, xã X, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông V, sinh năm: 1966

Địa chỉ: Tổ A, ấp A1 đường B, xã X, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà T trình bày: Bà T và ông V tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1987, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 618, Quyển số: I do Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1988. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sinh sống ở bên nhà chồng tại địa chỉ tổ E, ấp A1, xã X, huyện Y, Thành phố Hồ

Chí Minh, đến năm 2010 chuyển về tổ A, ấp A1**,** xã X, huyện Y, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống cho đến nay. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian hạnh phúc không kéo dài thì đến năm 1998 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông V chơi cờ bạc, rượu chè, không lo tu trí làm ăn dẫn đến nợ nần, ông V thường kiếm chuyện để chửi bới, đánh vợ. Vì thương con cái cũng như vì tình nghĩa vợ chồng nên bà T đã nhiều lần bỏ qua, khuyên nhủ để chồng sửa đổi nhưng ông V vẫn chứng nào tật đấy không thay đổi, sự việc không dừng lại ở đó, ông V còn sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác bên ngoài, khi phát hiện sự việc trên, vợ chồng bà đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Bà T xác định thời gian vợ chồng ly thân đã lâu, đến nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, khả năng hàn gắn không còn nên bà T kiện yêu cầu ly hôn với ông V.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà T và ông V có 03 người con chung K, sinh ngày: 22/10/1988; N, sinh ngày: 05/6/1991 và T1, sinh ngày: 17/11/2000. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 với lý do hiện nay cháu đang do bà trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, hiện nay bà T có đủ điều kiện vật chất để nuôi sống bản thân và nuôi con, bà T chưa yêu cầu ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối với hai cháu K và N đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông V đã được Tòa án tống đạt triệu tập hợp lệ hai lần tự khai và hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông V không có mặt nên không có lời khai tại tòa, đồng thời Tòa án cũng không thể tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự được với nhau.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi Tòa án nhân dân huyện Củ Chi thụ lý vụ án đến nay, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Mâu thuẫn giữa bà T và ông V đã xảy ra từ lâu, thể hiện tại kết quả trả lời xác minh của Công an xã Bình Mỹ xác nhận về tình trạng hôn nhân của vợ chồng ông V và bà T. Nhận thấy việc hai vợ chồng bà T và ông V đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay là 02 năm nên việc quan tâm, chăm sóc nhau hàng ngày đã không tồn tại, tình nghĩa vợ chồng cũng đã không còn. Ngoài ra, ông V mặc dù đã vi phạm nghĩa vụ làm chồng là chăm sóc, yêu thương gia đình nhưng khi được Tòa án thông báo và triệu tập tham gia các phiên hòa giải ông vẫn không tham gia, điều này thể hiện ông V không có thiện chí và cũng như mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ những căn cứ nêu trên, có cơ sở để chứng minh cuộc sống hôn nhân của bà T và ông V đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân

không đạt được, do đó theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông V.

Về quan hệ con chung: 03 con chung nhưng hai con đã trưởng thành, còn 01 trẻ là T1 hiện có nguyện vọng được sống với mẹ nếu ba mẹ ly hôn, xét thấy ông V không có thể hiện ý kiến đối với vấn đề con chung, thể hiện ông không có sự quan tâm đến vấn đề nuôi con, như vậy việc để bà T tiếp tục nuôi dưỡng trẻ T1 là phù hợp với nguyện vọng của bà T cũng như của trẻ để đảm bảo cho việc phát triển tâm sinh lý của trẻ được phát triển toàn diện.

Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên Viện kiểm sát không có ý kiến.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Đây là tranh chấp về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", bị đơn có nơi cư trú tại huyện Củ Chi. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] *Về tố tụng:* Ông V (là bị đơn trong vụ án, không có yêu cầu phản tố) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông V.

Xét thấy vụ án này Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, căn cứ khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01/8/2012 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp này Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi phải tham gia phiên tòa theo quy định.

Về yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Bà T và ông V tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1987, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 618, Quyển số: I, do Ủy ban nhân dân xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 5 năm 1988, vì vậy có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông V là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

[4] Về nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông V, theo bà T xuất phát từ việc ông V chơi cờ bạc, rượu chè, không lo tu trí làm ăn dẫn đến nợ nần, ông V thường kiếm chuyện để chửi bới, đánh vợ, ngoài ra ông V còn sống chung như vợ chồng với người phụ nữ khác bên ngoài dẫn đến vợ

chồng ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Xét lời khai của nguyên đơn đưa ra phù hợp với kết quả xác minh Công an xã Bình Mỹ, huyện Củ Chi,, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời *"Lý do mâu thuẫn do ông V đi nhậu nhiều. Bà T và ông V sống cùng địa chỉ nhưng đã ly thân"*, như vậy cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông V đã xảy ra từ lâu và trầm trọng dẫn đến vợ chồng ly thân từ năm 2016 cho đến nay như bà T đã trình bày. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên hòa giải nhưng ông V vẫn vắng mặt, cho thấy ông V không có thiện chí hòa giải để hàn gắn hạnh phúc vợ chồng. Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ xác định, quá trình chung sống ông V đã vi phạm nghiêm trọng đến quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt nên với yêu cầu của bà T, yêu cầu được ly hôn với ông V là có cơ sở, thỏa mãn căn cứ cho ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và hướng dẫn tại điểm a Mục 8 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nuôi con chung: Quá trình chung sống bà T và ông V có 03 người con chung K, sinh ngày: 22/10/1988; N, sinh ngày: 05/6/1991 và T1, sinh ngày: 17/11/2000. Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Bản tự khai ngày 12/3/2018, cháu T1 trình bày nguyện vọng muốn được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn, xét nguyện vọng trên của cháu là tự nguyện nên ghi nhận. Cháu T1 chưa đủ 18 tuổi, cần phải có sự trông nom, chăm sóc trực tiếp thường xuyên của cha hoặc mẹ. Tại phiên tòa, bà T cũng đã đưa ra được hướng cụ thể về cách dạy dỗ, chăm sóc con nếu được giao trực tiếp nuôi dưỡng. Căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con, đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, bảo đảm việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần, theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần giao cháu T1 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với hai con chung K và N đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, mặc dù Tòa án đã giải thích việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là quyền lợi của con để nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, nhưng bà T chưa yêu cầu ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét việc bà T chưa yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, phù hợp với hướng dẫn tại điểm a Mục 11 Nghị quyết 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này. Trường hợp nếu sau này một trong các bên có tranh chấp về cấp dưỡng thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung. Trường hợp nếu sau này một trong các bên đương sự có tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi về việc giải quyết vụ án là có cơ sở và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300,000đ (ba trăm nghìn đồng), bà T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền 300,000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0008481 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông V không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T.

1.1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà T và ông V.

1.2. Về nuôi con chung: Giao con chung T1, sinh ngày: 17/11/2000 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc chưa yêu cầu ông V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Đối với hai con chung K, sinh ngày: 22/10/1988 và N, sinh ngày: 05/6/1991 đã trưởng thành nên không xét.

Ông V được quyền đến thăm, chăm sóc và giáo dục con, vì lợi ích của con, khi cần thiết cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

Các bên thực hiện dưới sự giám sát của Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

1.3. Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét về tài sản chung.

2. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300,000đ (ba trăm nghìn đồng), bà T phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền 300,000đ (ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0008481 ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí. Ông V không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi;
- Đương sự;
- UBND xã X, huyện Y,
Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu vp, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Xuân Chính